Giờ ký: 02/11/2026 15:39:01
Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa

SỞ TƯ PHÁP THANH HOÁ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UBND TỈNH THANH HÓA
ĐẾN Số: 120507
Ngày: 02/11/26
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Số: 869/TB-TTDVĐG

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

1. Tên, địa chỉ của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa - Tầng 2, Trụ sở Hợp khối các đơn vị sự nghiệp tỉnh Thanh Hóa, đường Lý Nam Đế, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá: Ủy ban nhân dân xã Hoằng Châu - Thôn Hoằng Lưu, xã Hoằng Châu, tỉnh Thanh Hóa.

2. Tên tài sản, nơi có tài sản đấu giá:

2.1 Quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Gồm: 69 lô đất ở tại các mặt bằng quy hoạch:

a) Khu dân cư Châu Triều, xã Hoằng Châu (MBQH được được phê duyệt tại Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hóa).

Vị trí: Khu đất đấu giá bao gồm 54 lô đất tại Khu dân cư Châu Triều, xã Hoằng Châu (MBQH được được phê duyệt tại Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hóa).

- Phía Bắc: Giáp đất nông nghiệp
- Phía Nam: Giáp dân cư hiện trạng và Nhà văn hóa thôn
- Phía Đông: Giáp dân cư hiện trạng
- Phía Tây: Giáp dân cư hiện trạng và đất nông nghiệp

Tổng diện tích đấu giá: 7.041,71 m² (gồm 54 lô đất).

b) MBQH khu dân cư thôn Gia Hòa, xã Hoằng Thắng, huyện Hoằng Hóa (nay là xã Hoằng Châu, tỉnh Thanh Hóa) (thuộc MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 25/5/2020) - Đợt 4.

Vị trí: Khu đất đấu giá bao gồm 04 lô đất tại MBQH khu dân cư thôn Gia Hòa, xã Hoằng Thắng, huyện Hoằng Hóa (nay là xã Hoằng Châu, tỉnh Thanh Hóa) (thuộc MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 25/5/2020)

Tổng diện tích đấu giá: 578,48 m² (gồm 04 lô đất).

c) MBQH khu dân cư thôn Phượng Ngô 2, xã Hoằng Lưu (nay là thôn Phượng Ngô, xã Hoằng Châu) - MBQH số 61/MBQH-UBND ngày 07/7/2021) - Đợt 9.

Vị trí: Khu đất đấu giá bao gồm 02 lô đất tại MBQH khu dân cư thôn Phượng Ngô 2, xã Hoằng Lưu (nay là thôn Phượng Ngô, xã Hoằng Châu) - MBQH số 61/MBQH-UBND ngày 07/7/2021).

Tổng diện tích đấu giá: 299,8 m² (gồm 02 lô đất).

d) MBQH khu dân cư thôn Phượng Ngô 2, xã Hoằng Lưu, huyện Hoằng Hóa (nay là thôn Phượng Ngô, xã Hoằng Châu) thuộc MBQH số 08 (điều chỉnh, bổ sung MB số 40/MBQH-UBND ngày 12/6/2020) - Đợt 3.

Vị trí: Khu đất đấu giá bao gồm 08 lô đất tại dự án mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phượng Ngô 2, xã Hoằng Lưu, huyện Hoằng Hóa (nay là thôn Phượng Ngô, xã Hoằng Châu) thuộc MBQH số 08 (điều chỉnh, bổ sung MB số 40/MBQH-UBND ngày 12/6/2020).

Tổng diện tích đấu giá: 1.427,8 m² (gồm 08 lô đất).

e) Khu dân cư thôn Minh Thái, xã Hoằng Châu, tỉnh Thanh Hóa (thuộc MBQH số 21/MBQH-UBND ngày 28/5/2020) - Đợt 4.

Vị trí: Khu đất đấu giá bao gồm 01 lô đất trên địa bàn xã Hoằng Châu, (thuộc MBQH số 21/MBQH-UBND ngày 28/5/2020).

Tổng diện tích đấu giá: 179,4 m² (gồm 01 lô đất).

* Hiện trạng:

- San nền: Nền hiện trạng MBQH
- Đường quy hoạch: Đã có đường theo quy hoạch
- Hệ thống thoát nước: Đã có theo quy hoạch
- Hệ thống điện chiếu sáng và vỉa hè lát đá: Đã có theo quy hoạch
- Hạ tầng kỹ thuật, tài sản gắn liền với các thửa đất đấu giá tại thời điểm đấu giá: Đã được đầu tư hạ tầng theo mặt bằng được duyệt.

2.2 Nơi có tài sản đấu giá: Tại các MBQH nêu tại mục 2.1

3. Giá khởi điểm và tiền đặt trước:

- Giá khởi điểm: Từ 285.825.000 đồng/lô đến 2.184.585.690 đồng/lô.
- Tiền đặt trước: Từ 142.912.500 đồng /1 hồ sơ đến 1.092.292.845 đồng /1 hồ sơ.

4. Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

a) Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá trong giờ hành chính tại:

- Ủy ban nhân dân xã Hoằng Châu: từ 07 giờ 30 phút ngày 02/11/2026 đến 16 giờ 30 phút ngày 13/11/2026.
- Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa: từ 07 giờ 30 phút ngày 02/11/2026 đến 16 giờ 30 phút ngày 16/11/2026.

b) Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ 07 giờ 30 phút ngày 02/11/2026 đến 18 giờ 00 phút ngày 16/11/2026. Khách hàng tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước vào tài khoản của Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa số: 1003027979 mở tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (Vietcombank).

c) Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, nộp hồ sơ tham gia đấu giá và nộp tiền đặt trước cho Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa theo đúng thời gian và địa điểm;
- Có Phiếu đăng ký tham gia đấu giá tài sản theo mẫu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa và bản sao Căn cước công dân kèm theo;
- Khi tham gia phiên đấu giá phải có Căn cước công dân bản chính. Nếu ủy quyền thì phải có văn bản Ủy quyền theo quy định của pháp luật;
- Tự ghi đầy đủ các thông tin trong Phiếu trả giá (mẫu Phiếu trả giá do Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa phát hành).

5. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá: Bắt đầu 08 giờ 00 phút ngày 19/11/2026 tại Hội trường UBND xã Hoằng Châu - Thôn Hoằng Lưu, xã Hoằng Châu, tỉnh Thanh Hóa.

6. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá:

- Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp 01 vòng tại phiên đấu giá.
- Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên.

7. Bước giá: 1%, là mức chênh lệch tối thiểu giữa lần trả giá sau sao với lần trả giá trước liền kề.

Mọi chi tiết xin liên hệ: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hoá - Tầng 2, Trụ sở Hợp khối các đơn vị sự nghiệp tỉnh Thanh Hóa, đường Lý Nam Đế, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá, ĐT: 0237 3859453./.

Đề nghị Văn phòng UBND tỉnh đăng tải thông báo này trên cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa.

Nơi nhận:
- Đăng Báo Thanh Hoá *(02/11/2026)*;
- Đăng Cổng TTĐT Quốc gia về ĐGTS;
- Đăng Cổng TTĐT UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, HS.

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN THANH HÓA

Mai Văn Đông

PHỤ LỤC

Lô đất, giá khởi điểm và tiền đặt trước 69 lô đất đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn xã Hoằng Châu, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Thông báo đấu giá tài sản số 869 /TB-TTDVĐGTS ngày 30 tháng 10 năm 2026)

STT	Lô số	Diện tích (m^2)	Giá đất khởi điểm để đấu giá (đồng/m2)	Giá trị QSD đất khởi điểm để đấu giá (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
1. Khu dân cư Châu Triều, xã Hoằng Châu (MBQH được được phê duyệt tại Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hóa)							
	LK1						
1	LK1:01	129,54	3.708.000	480.334.320	240.167.160	100.000	Đầu ve
2	LK1:02	123,14	3.090.000	380.502.600	190.251.300	100.000	
3	LK1:03	122,57	3.090.000	378.741.300	189.370.650	100.000	
4	LK1:04	122,00	3.090.000	376.980.000	188.490.000	100.000	
5	LK1:05	121,44	3.090.000	375.249.600	187.624.800	100.000	
6	LK1:06	126,42	3.708.000	468.765.360	234.382.680	100.000	Đầu ve
	LK2		-				
7	LK2:01	125,50	3.090.000	387.795.000	193.897.500	100.000	Đầu ve
8	LK2:02	120,00	2.575.000	309.000.000	154.500.000	100.000	
9	LK2:03	120,00	2.575.000	309.000.000	154.500.000	100.000	
10	LK2:04	120,00	2.575.000	309.000.000	154.500.000	100.000	
11	LK2:05	120,00	2.575.000	309.000.000	154.500.000	100.000	
12	LK2:06	120,00	3.090.000	370.800.000	185.400.000	100.000	Đầu ve
13	LK2:07	111,00	2.575.000	285.825.000	142.912.500	100.000	
14	LK2:08	111,00	2.575.000	285.825.000	142.912.500	100.000	
15	LK2:09	111,00	2.575.000	285.825.000	142.912.500	100.000	
16	LK2:10	111,00	2.575.000	285.825.000	142.912.500	100.000	

17	LK2:11	111,00	2.832.500	314.407.500	157.203.750	100.000	Tiếp giáp 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
18	LK2:12	111,00	2.832.500	314.407.500	157.203.750	100.000	Tiếp giáp 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
19	LK2:13	111,00	2.575.000	285.825.000	142.912.500	100.000	
20	LK2:14	111,00	2.575.000	285.825.000	142.912.500	100.000	
21	LK2:15	111,00	2.575.000	285.825.000	142.912.500	100.000	
22	LK2:16	111,00	2.575.000	285.825.000	142.912.500	100.000	
	LK3		-				
23	LK3:01	123,97	3.708.000	459.680.760	229.840.380	100.000	Đầu ve
24	LK3:02	117,99	3.090.000	364.589.100	182.294.550	100.000	
25	LK3:03	117,43	3.090.000	362.858.700	181.429.350	100.000	
26	LK3:04	116,86	3.090.000	361.097.400	180.548.700	100.000	
27	LK3:05	116,29	3.090.000	359.336.100	179.668.050	100.000	
28	LK3:06	120,85	3.708.000	448.111.800	224.055.900	100.000	Đầu ve
	LK4		-				
29	LK4:01	125,50	3.090.000	387.795.000	193.897.500	100.000	Đầu ve
30	LK4:02	120,00	2.575.000	309.000.000	154.500.000	100.000	
31	LK4:03	120,00	2.575.000	309.000.000	154.500.000	100.000	
32	LK4:04	120,00	2.575.000	309.000.000	154.500.000	100.000	
33	LK4:05	120,00	2.575.000	309.000.000	154.500.000	100.000	
34	LK4:06	125,50	3.090.000	387.795.000	193.897.500	100.000	Đầu ve
35	LK4:07	111,00	2.575.000	285.825.000	142.912.500	100.000	
36	LK4:08	111,00	2.575.000	285.825.000	142.912.500	100.000	
37	LK4:09	111,00	2.575.000	285.825.000	142.912.500	100.000	
38	LK4:10	111,00	2.575.000	285.825.000	142.912.500	100.000	

39	LK4:11	111,00	2.832.500	314.407.500	157.203.750	100.000	Tiếp giáp 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
40	LK4:12	111,00	2.832.500	314.407.500	157.203.750	100.000	Tiếp giáp 01 mặt đường và 01 mặt thoáng
41	LK4:13	111,00	2.575.000	285.825.000	142.912.500	100.000	
42	LK4:14	111,00	2.575.000	285.825.000	142.912.500	100.000	
43	LK4:15	111,00	2.575.000	285.825.000	142.912.500	100.000	
44	LK4:16	111,00	2.575.000	285.825.000	142.912.500	100.000	
	BT						
45	BT1:01	174,95	3.000.000	524.850.000	262.425.000	100.000	Đầu ve
46	BT1:02	180,28	2.500.000	450.700.000	225.350.000	100.000	
47	BT1:03	188,14	2.500.000	470.350.000	235.175.000	100.000	
48	BT1:04	195,99	2.500.000	489.975.000	244.987.500	100.000	
49	BT1:05	203,85	2.500.000	509.625.000	254.812.500	100.000	
50	BT1:06	192,00	2.500.000	480.000.000	240.000.000	100.000	
51	BT1:07	192,00	2.500.000	480.000.000	240.000.000	100.000	
52	BT1:08	192,00	2.500.000	480.000.000	240.000.000	100.000	
53	BT1:09	192,00	2.500.000	480.000.000	240.000.000	100.000	
54	BT1:10	195,50	3.000.000	586.500.000	293.250.000	100.000	Đầu ve
	Tổng	**7.041,71**		**19.605.262.040**	**9.802.631.020**		
2. MBQH khu dân cư thôn Gia Hòa, xã Hoằng Thắng, huyện Hoằng Hóa (nay là xã Hoằng Châu, tỉnh Thanh Hóa) (thuộc MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 25/5/2020) - Đợt 4							
1	LK2 - 01	162,29	13.461.000	2.184.585.690	1.092.292.845	200.000	
2	LK2 - 03	154,74	13.461.000	2.082.955.140	1.041.477.570	200.000	
3	LK2 - 08	132,91	13.461.000	1.789.101.510	894.550.755	200.000	
4	LK2 - 09	128,54	13.461.000	1.730.276.940	865.138.470	200.000	
	Tổng	**578,48**		**7.786.919.280**	**3.893.459.640**		

3. MBQH khu dân cư thôn Phượng Ngô 2, xã Hoằng Lưu (nay là thôn Phượng Ngô, xã Hoằng Châu) - MBQH số 61/MBQH-UBND ngày 07/7/2021) - Đợt 9							
1	LK23	143,80	6.000.000	862.800.000	431.400.000	100.000	
2	LK50	156,00	6.000.000	936.000.000	468.000.000	100.000	
	Tổng	**299,80**		**1.798.800.000**	**899.400.000**		
4. MBQH khu dân cư thôn Phượng Ngô 2, xã Hoằng Lưu, huyện Hoằng Hóa (nay là thôn Phượng Ngô, xã Hoằng Châu) thuộc MBQH số 08 (điều chỉnh, bổ sung MB số 40/MBQH-UBND ngày 12/6/2020) - Đợt 3							
1	LK1 - 12	131,20	7.099.000	931.388.800	465.694.400	100.000	
2	LK3 - 01	201,30	8.518.800	1.714.834.440	857.417.220	200.000	Đầu ve
3	LK3 - 21	212,80	8.518.800	1.812.800.640	906.400.320	200.000	Đầu ve
4	LK3 - 22	158,20	7.099.000	1.123.061.800	561.530.900	200.000	
5	LK3 - 23	168,50	7.099.000	1.196.181.500	598.090.750	200.000	
6	LK4 - 17	204,20	7.099.000	1.449.615.800	724.807.900	200.000	
7	LK4 - 18	188,30	8.518.800	1.604.090.040	802.045.020	200.000	Đầu ve
8	LK4 - 20	163,30	7.099.000	1.159.266.700	579.633.350	200.000	
	Tổng	**1.427,80**		**10.991.239.720**	**5.495.619.860**		
5. Khu dân cư thôn Minh Thái, xã Hoằng Châu, tỉnh Thanh Hóa (thuộc MBQH số 21/MBQH-UBND ngày 28/5/2020) - Đợt 4							
1	LK1: 26	179,40	6.180.000	1.108.692.000	554.346.000	200.000	
	Tổng	**179,40**		**1.108.692.000**	**554.346.000**		
Tổng cộng 69 lô		**9.527,19**		**41.290.913.040**	**20.645.456.520**		